

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 01 tháng 04 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2023)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2023)
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)
Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 06 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 19 tháng 06 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả về chủ trương và tiến độ sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2024

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.013.955.853	152.988.281.617
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.435.175.447	10.771.516.101
111	1. Tiền		12.435.175.447	5.771.516.101
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	60.000.000.000	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.159.554.018	17.242.516.525
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.151.614.789	16.471.303.184
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	252.269.403	699.168.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	755.669.826	72.045.341
140	IV. Hàng tồn kho	08	41.395.556.696	122.396.970.320
141	1. Hàng tồn kho		41.395.556.696	126.811.970.320
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(4.415.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.023.669.692	2.077.278.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.183.019.212	977.662.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		170.161.233	429.126.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	670.489.247	670.489.247
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.495.198.543	57.322.351.130
220	I. Tài sản cố định		45.925.080.324	52.007.075.431
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	45.925.080.324	52.007.075.431
222	- Nguyên giá		138.865.523.057	138.865.523.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.940.442.733)	(86.858.447.626)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.162.500)	(314.162.500)
260	II. Tài sản dài hạn khác		4.570.118.219	5.315.275.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.570.118.219	5.315.275.699
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		176.509.154.396	210.310.632.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.093.628.113	19.635.840.652
310	I. Nợ ngắn hạn		5.013.628.113	17.208.109.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.423.408.034	3.179.539.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		180.000	6.745.493
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.979.632.282	818.832.234
314	4. Phải trả người lao động		1.226.032.424	1.660.929.627
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	105.031.405	525.780.045
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	80.000.000	10.808.138.150
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		199.343.968	208.143.968
330	II. Nợ dài hạn		80.000.000	2.427.731.182
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	80.000.000	160.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	-	2.267.731.182
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.415.526.283	190.674.792.095
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	171.415.526.283	190.674.792.095
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.910.039.722	34.169.305.534
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.169.305.534	50.456.503.946
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(19.259.265.812)	(16.287.198.412)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		176.509.154.396	210.310.632.747

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú



Phan Anh Tú



Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	202.510.490.901	189.285.608.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.097.182.658	1.997.515.286
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.413.308.243	187.288.093.495
11	4. Giá vốn hàng bán	20	207.468.222.301	181.362.611.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.054.914.058)	5.925.481.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.497.273.206	778.689.575
22	7. Chi phí tài chính	22	503.099.477	3.230.970.840
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		206.654.699	661.793.483
25	9. Chi phí bán hàng	23	5.328.386.072	6.936.649.858
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.882.529.813	10.268.904.078
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.271.656.214)	(13.732.353.630)
31	12. Thu nhập khác	25	840.273.910	909.593
32	13. Chi phí khác	26	1.095.614.690	216.246.704
40	14. Lợi nhuận khác		(255.340.780)	(215.337.111)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.526.996.994)	(13.947.690.741)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	73.750.131
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(2.267.731.182)	2.265.757.540
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.259.265.812)	(16.287.198.412)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(19.259.265.812)	(16.287.198.412)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.314)	(1.111)

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú



Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(21.526.996.994)	(13.947.690.741)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		946.767.140	9.444.681.648
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.081.995.107	6.532.646.184
03	- Các khoản dự phòng		(4.415.000.000)	2.516.627.645
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.077.046)	78.663.637
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(906.805.620)	(345.049.301)
06	- Chi phí lãi vay		206.654.699	661.793.483
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(20.580.229.854)	(4.503.009.093)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.856.973.017	4.182.027.962
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		85.416.413.624	(3.901.468.618)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.467.783.725)	(5.423.803.883)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		539.801.128	1.083.998.283
14	- Tiền lãi vay đã trả		(206.654.699)	(661.793.483)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(552.483.932)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.800.000)	(56.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.549.719.491	(9.833.132.764)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(177.920.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(60.000.000.000)	(500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		393.849.456	345.049.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.106.150.544)	(332.870.699)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
-------------------	----------------	--	--

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	18.293.955.007	70.519.019.900
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(29.102.093.157)	(75.246.788.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.808.138.150)	(4.727.768.650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6.635.430.797	(14.893.772.113)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.771.516.101	25.743.951.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	28.228.549	(78.663.637)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 17.435.175.447	10.771.516.101

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú



Nguyễn Công Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 01 tháng 04 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 205 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo thống kê Tổng cục Hải Quan, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương; giá xuất khẩu điều nhân trong năm 2023 ở mức thấp nhất lịch sử ngành điều, trong khi chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng. Ngoài ra Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng đã thực hiện bán hết hàng tồn kho theo chủ trương sáp nhập vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 173/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 08 năm 2023. Điều này dẫn đến doanh thu năm nay tăng 13,2 tỷ VND tương đương 7,0% so với năm trước nhưng lợi nhuận gộp trong năm lỗ 11,9 tỷ VND.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, đối với tài sản cố định là Nhà hầm vang, Công ty vừa sử dụng để sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hợp đồng cho thuê triển khai trong ngắn hạn nên toàn bộ giá trị của tài sản được Công ty theo dõi trên khoản mục tài sản cố định. Tại ngày 31/03/2024, nguyên giá tài sản cố định đang sử dụng và cho thuê là 11.729.440.118 VND, hao mòn lũy kế là 2.111.299.231 VND.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí phần mềm ERP: Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm, chi phí chuẩn bị mặt bằng và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	295.068.909	82.606.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.140.106.538	5.688.909.146
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>17.435.175.447</u>	<u>10.771.516.101</u>

Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.000.000.000	-	500.000.000	-
	60.000.000.000	-	500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2024, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 60.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,4% đến 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	4.151.614.789	-	16.471.303.184	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	2.561.847.353	-	11.415.888.126	-
- Blaxton Corporation	-	-	2.445.450.000	-
- Shenzhen Asia Global Logistics Co.,LTD	-	-	1.663.355.031	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.589.767.436	-	946.610.027	-
	4.151.614.789	-	16.471.303.184	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	252.269.403	-	699.168.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	-	-	124.632.988	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	44.284.296	-	162.535.437	-
- Các khoản trả trước người bán khác	207.985.107	-	411.999.575	-
	252.269.403	-	699.168.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	512.956.164	-	-	-
- Tạm ứng	60.763.662	-	28.760.393	-
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
- Phải thu khác	178.950.000	-	40.284.948	-
	755.669.826	-	72.045.341	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	442.527.073	-	2.137.921.422	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.436.411.989	-	30.406.303.321	-
- Công cụ, dụng cụ	1.227.148.967	-	1.342.670.673	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.752.218.535	-	11.714.771.805	-
- Thành phẩm	9.566.966.210	-	79.724.974.584	(4.415.000.000)
- Hàng hóa	970.283.922	-	1.485.328.515	-
	41.395.556.696	-	126.811.970.320	(4.415.000.000)

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng
Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.804.969.621	57.951.447.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.865.523.057
Số dư cuối năm	53.804.969.621	57.951.447.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.865.523.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.892.343.030	49.251.548.532	4.752.487.354	2.429.390.324	2.532.678.386	86.858.447.626
- Khấu hao trong năm	2.534.250.067	1.890.785.173	176.781.791	213.838.883	1.266.339.193	6.081.995.107
Số dư cuối năm	30.426.593.097	51.142.333.705	4.929.269.145	2.643.229.207	3.799.017.579	92.940.442.733
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.912.626.591	8.699.898.965	446.829.828	485.310.531	16.462.409.516	52.007.075.431
Tại ngày cuối năm	23.378.376.524	6.809.113.792	270.048.037	271.471.648	15.196.070.323	45.925.080.324

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.285.367.958 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2024 là 314.162.500 VND, giá trị khấu hao trong năm là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 314.162.500 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	1.177.035.962	954.177.764
- Các khoản khác	5.983.250	23.485.096
	<u>1.183.019.212</u>	<u>977.662.860</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.094.728.344	3.173.298.284
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	289.819.297	53.575.852
- Phần mềm ERP	774.941.344	1.549.882.672
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	279.249.607	273.426.386
- Các khoản khác	131.379.627	265.092.505
	<u>4.570.118.219</u>	<u>5.315.275.699</u>

(*) Giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng trả cho các hộ gia đình, các nhân khai hoang để có quyền thuê đất 50 năm đối với 169.856 m2 đất tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 VND. (Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng
Số 31 Ngõ Văn Sờ, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2023		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	10.728.138.150	10.728.138.150	18.293.955.007	29.022.093.157	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	10.728.138.150	10.728.138.150	14.095.058.882	24.823.197.032	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	4.198.896.125	4.198.896.125	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	240.000.000	240.000.000	-	80.000.000	160.000.000	160.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	240.000.000	240.000.000	-	80.000.000	160.000.000	160.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	240.000.000	240.000.000	-	80.000.000	160.000.000	160.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(80.000.000)	(80.000.000)	(80.000.000)	(80.000.000)	(80.000.000)	(80.000.000)
	160.000.000	160.000.000			80.000.000	80.000.000

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 53/HĐ-KCTV ngày 10/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
 - + Thời hạn cho vay: 05 năm từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2024 là 160.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 80.000.000 VND.
- Khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác chưa được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	122.104.850	122.104.850	1.168.466.607	1.168.466.607
- Công ty Cổ phần Megram	122.104.850	122.104.850	1.168.466.607	1.168.466.607
<i>Bên khác</i>	1.301.303.184	1.301.303.184	2.011.073.346	2.011.073.346
- Kingston Estate Wines (Sales) PTY LTD	-	-	653.936.280	653.936.280
- Braz Bastos & Sousa Pinto LDA	656.276.420	656.276.420	-	-
- Công ty Cổ Phần Đông Á	191.402.676	191.402.676	60.535.200	60.535.200
- Phải trả các đối tượng khác	453.624.088	453.624.088	1.296.601.866	1.296.601.866
	1.423.408.034	1.423.408.034	3.179.539.953	3.179.539.953

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng
Số 31 Ngõ Vãn Sờ, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	209.021.610	-	6.944.995.736	6.442.168.562	209.021.610	502.827.174
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	791.802.412	20.956.544.546	20.278.482.079	-	1.469.864.879
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	803.248.370	803.248.370	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.467.637	-	-	-	461.467.637	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.729.822	123.692.313	139.884.306	-	4.537.829
- Thuế tài nguyên	-	6.300.000	132.517.200	136.414.800	-	2.402.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.072.797.860	1.072.797.860	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	670.489.247	818.832.234	30.037.796.025	28.876.995.977	670.489.247	1.979.632.282

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty được miễn giảm 30% tiền thuế đất phải nộp theo Quyết định số 3006/QĐ-CTLĐO ngày 05/12/2023 và Quyết định số 963/QĐ-CTLĐO ngày 09/05/2023 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, với tổng số tiền là 578.728.740 VND. Công ty đã ghi nhận giảm trừ nghĩa vụ thuế phải nộp năm 2023.



15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	30.280.376	159.105.579
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả phải nộp khác	68.652.409	325.575.846
<i>Phải trả khác</i>	<i>68.652.409</i>	<i>325.575.846</i>
	105.031.405	525.780.045

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	50.456.503.946	206.961.990.507
Lỗi trong năm trước	-	-	(16.287.198.412)	(16.287.198.412)
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	34.169.305.534	190.674.792.095
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	34.169.305.534	190.674.792.095
Lỗi trong năm trước	-	-	(19.259.265.812)	(19.259.265.812)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	14.910.039.722	171.415.526.283

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 173/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 08 năm 2023 quyết định sử dụng toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.098.620	6.098.620
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m ²	Từ tháng 04/2023 đến tháng 03/2024	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Tại Công ty mẹ			
Số 31, 32 Ngõ Văn Sờ, phường 9, Tp. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, Tp. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại xã Trạm Hành, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Lô đất tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	169.856 m ²	50 năm từ ngày 26/10/2016	Phát triển vùng nguyên liệu nho
Tại Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng			
Quốc lộ 20 Thị trấn Madaguôi - Đoạn từ Cống trạm biển thế đến km 84	18.096 m ²	Đến hết ngày 13/06/2062	Sản xuất kinh doanh

Theo các hợp đồng này, Công ty mẹ và Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2024	01/04/2023
Đô la Mỹ	USD	1.440,19	208.504,18

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814
	124.172.814	124.172.814

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	833.511.033	49.139.023
Doanh thu bán thành phẩm	200.326.976.568	188.375.324.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.350.003.300	861.145.158
	202.510.490.901	189.285.608.781
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	74.621.501	-

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	86.279.578
- Hàng bán bị trả lại	1.097.182.658	1.911.235.708
	1.097.182.658	1.997.515.286

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.159.480	39.657.210
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.633.062.821	177.305.589.547
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(4.415.000.000)	4.017.365.167
	207.468.222.301	181.362.611.924

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	906.805.620	345.049.301
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	570.390.540	402.191.622
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.077.046	31.448.652
	1.497.273.206	778.689.575

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	206.654.699	661.793.483
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	295.541.039	2.451.197.574
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	110.112.289
Chi phí tài chính khác	903.739	7.867.494
	503.099.477	3.230.970.840

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.074.859.676	1.103.516.586
Chi phí nhân công	945.005.125	711.253.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.033.460	1.122.586.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.238.963	2.393.017.136
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	523.050.138	1.187.562.673
Chi phí khác bằng tiền	249.198.710	418.713.581
	5.328.386.072	6.936.649.858

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.085.787	187.614.365
Chi phí nhân công	6.422.575.971	5.114.267.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.145.961	180.287.691
Thuế, phí, và lệ phí	641.829.592	737.702.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.015.878.281	2.162.454.646
Chi phí khác bằng tiền	1.503.014.221	1.886.577.807
	10.882.529.813	10.268.904.078

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi do đánh giá lại tài sản	150.094.455	-
Tiền phạt thu được	675.400.000	-
Thu nhập khác	14.779.455	909.593
	840.273.910	909.593

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	73.457.596	
Các khoản bị phạt	107.377.033	57.054.824
Chi phí khác	914.780.061	159.191.880
	1.095.614.690	216.246.704

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	73.750.131
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	73.750.131
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	73.750.131

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	2.267.731.182
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.267.731.182

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.265.757.540
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.267.731.182)	-
	(2.267.731.182)	2.265.757.540

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.259.265.812)	(16.287.198.412)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.259.265.812)	(16.287.198.412)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.657.150	14.657.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.314)	(1.111)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.069.855.455	189.821.553.918
Chi phí nhân công	13.889.946.051	22.686.337.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.008.537.511	6.532.646.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.657.432.064	7.325.314.617
Chi phí khác bằng tiền	4.018.572.256	4.682.684.295
	128.644.343.337	231.048.536.405

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.140.106.538	-	-	17.140.106.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.907.284.615	-	-	4.907.284.615
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	82.047.391.153	-	-	82.047.391.153
Tại ngày 01/04/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.688.909.146	-	-	10.688.909.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.543.348.525	-	-	16.543.348.525
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	27.732.257.671	-	-	27.732.257.671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	80.000.000	80.000.000	-	160.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.528.439.439	-	-	1.528.439.439
	1.608.439.439	80.000.000	-	1.688.439.439
Tại ngày 01/04/2023				
Vay và nợ	10.808.138.150	160.000.000	-	10.968.138.150
Phải trả người bán, phải trả khác	3.705.319.998	-	-	3.705.319.998
	14.513.458.148	160.000.000	-	14.673.458.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 173/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 08 năm 2023, ĐHĐCĐ Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng đã dừng hoạt động, đang làm thủ tục đóng mã số thuế và tiến hành bàn giao tài sản và các thủ tục khác để sáp nhập vào công ty mẹ.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng đã trình bày tại Thuyết minh số 32, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trông nho, sản xuất và mua bán rượu VND	Sản xuất, kinh doanh điều VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	66.209.924.725	133.021.357.185	2.182.026.333	201.413.308.243
Giá vốn	60.404.018.732	146.815.532.089	248.671.480	207.468.222.301
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.805.905.993	(13.794.174.904)	1.933.354.853	(6.054.914.058)
Tổng chi phí mua Tài sản cố định				
Tài sản bộ phận	174.028.520.054	2.480.634.342		176.509.154.396
Tổng Tài sản	174.028.520.054	2.480.634.342	-	176.509.154.396
Nợ phải trả của các bộ phận	4.648.015.400	445.612.713		5.093.628.113
Tổng Nợ phải trả	4.648.015.400	445.612.713	-	5.093.628.113

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	101.810.590.390	99.602.717.853	201.413.308.243

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.621.501	-
Công ty Cổ phần Megram	74.621.501	-
Mua hàng	1.455.882.720	1.168.466.607
Công ty Cổ phần Megram	1.455.882.720	1.168.466.607

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Tiền lương, thưởng và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc			
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	38.000.000	34.200.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	2.000.000	6.500.000
	<i>(Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01 tháng 03 năm 2024)</i>		
- Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	32.000.000	28.800.000
- Lê Thúy Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	494.881.667	411.300.000
	<i>(Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 24 tháng 08 năm 2023)</i>		
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	309.310.051	-
	<i>(Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 24 tháng 08 năm 2023, Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01 tháng 03 năm 2024)</i>		
- Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	19.500.000	1.800.000
- Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	396.103.200	298.580.000
		1.291.794.918	781.180.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Phạm Hữu Hà	Thành viên kiểm soát	12.000.000	12.000.000
		54.000.000	54.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Nguyễn Công Lâm

